

Your name: _____

Date: _____

QUICK CHECK – READING 1 – VOCABULARY

Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	Words	Meaning
1.	(n):	thuốc trừ sâu
2.	sympathy (n):	
3.	soar (v):	
4.	commodity (n):	
5.	(adj):	thuộc về khí quyển
6.	refrigeration (n):	
7.	(n):	phân bón
8.	wilt (v):	
9.	carnation (n):	
10.	(adj):	siêu âm
11.	(n):	cảm biến
12.	(adj):	băng tay; thủ công
13.	inaccessible (adj):	
14.	reigning (adj):	
15.	principle (n):	
16.	petition (v):	
17.	(v):	che giấu; giấu đi
18.	windshield (n):	
19.	accumulate (v):	
20.	(adj):	công phu; phức tạp; kỹ lưỡng
21.	ambassador (n):	
22.	flamingo (n):	
23.	(v):	vận hành; điều khiển; hoạt động